

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH FLIPPED CLASSROOM TRONG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN NGỮ NGHĨA HỌC: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH VÀ QUẢN TRỊ CÔNG

TS. Vũ Thị Yến Nga¹
Email: ngavty@apag.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 26/05/2025

Ngày phản biện đánh giá: 15/08/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 29/08/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.617

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu ứng dụng mô hình Lớp học đảo ngược (Flipped Classroom - FC) trong giảng dạy học phần Ngữ nghĩa học tại Học viện Hành chính và Quản trị công. Nghiên cứu đánh giá hiệu quả mô hình FC trong nâng cao chất lượng học tập, năng lực tư học và tư duy học thuật của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh. Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp dữ liệu định lượng và định tính, thu thập từ 38 sinh viên năm ba trong một học kỳ. Kết quả cho thấy mô hình FC nâng cao rõ rệt động lực, mức độ chuẩn bị, sự tham gia trên lớp và chất lượng học tập của sinh viên. Nghiên cứu khẳng định tính khả thi của mô hình FC với các học phần lý thuyết trừu tượng và đề xuất khuyến nghị cho việc nhân rộng trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục đại học.

Từ khóa: Lớp học đảo ngược, Ngữ nghĩa học, tư duy học thuật bậc cao, đổi mới phương pháp giảng dạy

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, giáo dục đại học Việt Nam đứng trước yêu cầu cấp thiết phải đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh, học phần Ngữ nghĩa học - với tính lý thuyết sâu và trừu tượng - đặt ra thách thức trong

giảng dạy, đòi hỏi đổi mới cả về tiếp cận và triển khai. Mô hình Lớp học đảo ngược (Flipped Classroom - FC) là một giải pháp khả thi, đã được nhiều trường đại học áp dụng thành công. Phương pháp này tái cấu trúc tiến trình tiếp nhận tri thức bằng cách chuyển phần lớn hoạt động tiếp cận lý thuyết ra khỏi lớp học qua các video giảng dạy và học liệu số, đồng thời dành trọn thời gian trên lớp cho các hoạt động học tập tích cực như thảo luận, tranh biện

¹ Học viện Hành chính và Quản trị công

và vận dụng thực hành. Nhờ đó, mô hình này khơi dậy tư học, tư duy phản biện và hợp tác học thuật, đồng thời điều tiết tải nhận thức.

Trên cơ sở đó, bài viết xây dựng và triển khai mô hình FC cho học phần Ngữ nghĩa học tại Học viện Hành chính và Quản trị công, đồng thời đánh giá hiệu quả bước đầu qua các chỉ số: mức độ tham gia, tính chủ động, kết quả học tập và phản hồi từ sinh viên, giảng viên. Nghiên cứu trả lời các câu hỏi về tổ chức lớp học đảo ngược, tác động đến học tập và các yếu tố thuận - nghịch, từ đó đề xuất khuyến nghị cho việc điều chỉnh và nhân rộng mô hình.

II. Cơ sở lý luận

2.1. Khái quát về Lớp học đảo ngược

2.1.1. Định nghĩa và nguyên lý hoạt động

Mô hình FC là phương pháp dạy học hiện đại theo định hướng “lấy người học làm trung tâm”, trong đó lý thuyết được học trước ở nhà qua video, tài liệu số; thời gian trên lớp dành cho thực hành, phân tích và tranh biện (Roehl et al., 2013).

Bishop & Verleger (2013) định nghĩa FC là mô hình học kết hợp, trong đó “nội dung được tiếp cận chủ yếu qua công cụ trực tuyến trước giờ học, còn thời gian trên lớp dành cho học tập tích cực” - định hướng nền tảng trong giáo dục dựa trên năng lực.

2.1.2 Ưu điểm nổi bật

So với phương pháp truyền thống, mô hình FC mang lại nhiều lợi ích đột phá trong dạy - học đại học.

Thứ nhất, FC thúc đẩy tư duy bậc cao - mục tiêu cốt lõi của giáo dục đại học. Việc giảm thời lượng giảng bài tạo điều kiện cho hoạt động phân tích, tranh biện và hợp tác, phát triển tư duy theo các cấp độ cao trong phân loại Bloom (Bloom et al., 1956; Gilboy et al., 2015).

Thứ hai, FC cá nhân hóa việc học, cho phép sinh viên học theo tốc độ và phong cách cá nhân, từ đó nâng cao tính tự chủ và phát huy năng lực cá nhân (Goedhart et al., 2019).

2.1.3. Cơ sở lý thuyết

Mô hình lớp học đảo ngược được triển khai và vận hành hiệu quả nhờ sự hỗ trợ vững chắc từ ba lý thuyết giáo dục nền tảng:

a) Thuyết kiến tạo xã hội (Social Constructivism)

Theo Vygotsky (1978), FC tạo điều kiện người học tham gia “vùng phát triển gần” (ZPD) qua hoạt động nhóm và cộng tác, thúc đẩy nội tại hóa tri thức.

b) Thuyết tải nhận thức (Cognitive Load Theory)

Sweller (1988) cho rằng học hiệu quả cần điều tiết hợp lý giữa các dạng tải nhận thức. FC giúp phân bổ nội dung hợp lý, giảm tải ngoại lai và tăng tải liên quan qua thực hành định hướng.

c) Phân loại Bloom (Bloom's Taxonomy)

FC chuyển hoạt động “ghi nhớ” và “hiểu” về nhà, dành lớp học cho “vận dụng”, “phân tích” và “sáng tạo” theo hướng “flipping Bloom's taxonomy” (Gilboy et al., 2015).

2.2. Đặc điểm học phần Ngữ nghĩa học

2.2.1. Vị trí và vai trò trong chương trình đào tạo

Ngữ nghĩa học là học phần trọng yếu trong nhóm ngôn ngữ học lý thuyết của chương trình cử nhân Ngôn ngữ Anh tại Học viện Hành chính và Quản trị công. Dù thuộc nhóm tự chọn, học phần này đóng vai trò then chốt trong hình thành tư duy phân tích ngôn ngữ và kết nối các học phần nền tảng (Cú pháp học) với các học phần ứng dụng (Dịch thuật, Ngữ dụng học, Ngôn ngữ học đối chiếu). Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh và chuyên ngành Biên - Phiên dịch, Ngữ nghĩa học cung cấp công cụ phân tích ngôn ngữ học thuật và lý giải chiều sâu ngữ nghĩa - yếu tố thiết yếu trong giao tiếp xuyên văn hóa và truyền đạt thông tin nghề nghiệp.

2.2.2. Nội dung trọng tâm của học phần

Học phần khám phá bản chất và cơ chế tạo nghĩa trong ngôn ngữ từ vi mô đến vĩ mô, bao gồm:

Nghĩa từ vựng (lexical semantics): phân tích cấu trúc nghĩa từ và các hiện tượng như đồng nghĩa, đa nghĩa, trái nghĩa, bao hàm, trường nghĩa.

Nghĩa câu (sentential semantics): nghiên cứu cách kết hợp nghĩa ở cấp cú pháp, vai nghĩa, logic mệnh đề và quy tắc hợp lệ hóa.

Nghĩa phái sinh: gồm hàm ẩn, ẩn dụ ý niệm, tình thái và mơ hồ - góp phần phát triển năng lực nhận diện và lý giải chiều sâu thông tin ngôn ngữ.

Tính trừu tượng cao của kiến thức đòi hỏi sinh viên vừa tiếp thu lý thuyết vừa vận dụng vào phân tích ngữ liệu cụ thể.

2.2.3. Yêu cầu về năng lực tư duy và ứng dụng

Với đặc trưng lý thuyết sâu, học phần yêu cầu sinh viên vận dụng nhiều năng lực học thuật cao:

Phân tích: để bóc tách và lý giải cấu trúc nghĩa từ từ đến văn bản.

Phản biện: để đánh giá, so sánh các tiếp cận ngữ nghĩa học.

Tổng hợp và ứng dụng: để liên hệ kiến thức vào giao tiếp thực tiễn và hoạt động chuyên ngành (dịch thuật, viết học thuật, xử lý ngôn ngữ).

Phát triển các năng lực này không chỉ phục vụ học phần mà còn đóng góp vào việc đào tạo nguồn nhân lực thích ứng trong môi trường đa văn hóa và toàn cầu.

2.2.4. Thách thức khi giảng dạy theo phương pháp truyền thống

Phương pháp tuyến tính trong giảng dạy Ngữ nghĩa học thường gặp ba trở ngại lớn:

Quá tải nhận thức: Sinh viên phải tiếp thu nhiều lý thuyết trừu tượng trong thời gian ngắn, khó chuyển hóa vào trí nhớ dài hạn (Sweller, 1988).

Thiếu tương tác học thuật: Lớp học chủ yếu dành cho giảng giải, sinh viên thiếu cơ hội hỏi - tranh luận - vận dụng.

Động lực học tập thấp: Thiếu sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn khiến sinh viên học đối phó, thiếu hứng thú.

Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới phương pháp, trong đó mô hình lớp học đảo ngược (FC) đã chứng minh hiệu quả tại nhiều trường đại học.

2.3. Lý do lựa chọn FC cho học phần Ngữ nghĩa học

2.3.1. Khắc phục hạn chế của phương pháp tuyến tính

Ngữ nghĩa học có tính trừu tượng cao, khi dạy theo mô hình tuyến tính dễ gây quá tải nhận thức. Trong khi đó, hiệu quả học tập phụ thuộc vào việc điều chỉnh thiết kế học phù hợp với năng lực và tốc độ tiếp thu, đồng thời giảm tải ngoại lai - tăng tải liên quan.

FC chuyển lý thuyết ra khỏi lớp qua video và học liệu số, cho phép người học kiểm soát tiến trình học - tua lại, ghi chú, đối chiếu tài liệu - từ đó giảm áp lực tiếp nhận và tăng thời gian vận dụng. Trên lớp, giảng viên tổ chức hoạt động xử lý ngữ liệu như phân tích đa nghĩa, so sánh nghĩa Anh - Việt, lý giải ẩn dụ ý niệm - những nội dung thường bị rút gọn trong phương pháp truyền thống.

2.3.2. Thúc đẩy tự học và tư duy độc lập

Theo Vũ Văn Tuấn (2020), FC giúp sinh viên xác lập mục tiêu, lập kế hoạch và tự đánh giá hiệu quả học tập qua học liệu và nhiệm vụ chuẩn bị trước lớp.

Với học phần đòi hỏi chiêm nghiệm qua ví dụ ngôn ngữ như Ngữ nghĩa học, FC giúp sinh viên chuẩn bị bài kỹ hơn, từ đó tăng chất lượng tham gia trên lớp, chủ động đặt câu hỏi và tham gia xây dựng tri thức.

2.3.3. Phát triển toàn diện năng lực học thuật bậc cao

Ngữ nghĩa học không chỉ truyền đạt kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các năng lực học thuật cốt lõi: tư duy phản biện, diễn đạt học thuật tiếng Anh, hợp tác nhóm - năng lực thiết yếu trong giáo dục hiện đại và hội nhập quốc tế.

Aydin & Demirer (2022) khẳng định FC giúp tăng kết quả học tập và giảm căng thẳng khi làm bài, nhờ sự chủ động và hợp tác. Sinh viên được khuyến khích áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, tranh luận học thuật, phản biện quan điểm - từ đó hình thành tư duy bậc cao theo các cấp độ trên cùng trong phân loại Bloom.

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu tình huống với phương pháp hỗn hợp, kết hợp định lượng (khảo sát, kiểm tra) và định tính (phỏng vấn bán cấu trúc, nhật ký quan sát lớp). Cách tiếp cận này tăng độ tin cậy, chiều sâu phân tích và phản ánh khách quan kết quả học tập, mức độ tham gia, cảm nhận của sinh viên và giảng viên.

3.2. Đối tượng và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào học phần Ngữ nghĩa học giảng dạy theo mô hình FC. Mẫu nghiên cứu gồm:

+ Một lớp sinh viên năm 3 ngành Ngôn ngữ Anh (38 sinh viên), chọn theo phương pháp thuận tiện, bảo đảm tính đại diện về năng lực và thói quen học tập.

+ Giảng viên có kinh nghiệm dạy lý thuyết ngôn ngữ, đã được tập huấn về đổi mới phương pháp.

Thời gian thực hiện: 15 tuần - tương ứng một học kỳ.

3.3. Công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ công cụ đa dạng, xây dựng trên cơ sở lý thuyết giáo dục và thực tiễn triển khai FC tại Việt Nam:

Quan sát lớp học: theo tiêu chí tương tác, tham gia, biểu hiện tư duy; thực hiện tại các tuần 2, 5, 9, 14.

Nhật ký giảng dạy: ghi chép hằng tuần về tiến độ, mức độ hoàn thành và điều chỉnh hoạt động.

Khảo sát sinh viên trước - sau học kỳ: gồm thang đo Likert 5 mức và câu hỏi mở đánh giá thái độ, động lực, mức độ hài lòng, so sánh với phương pháp truyền thống.

Phỏng vấn nhóm và cá nhân: tiến hành tại tuần 8 và 15 với 6-8 sinh viên (chọn theo kết quả học tập) và giảng viên để bổ sung góc nhìn sư phạm.

Kết quả học tập: gồm điểm giữa kỳ, cuối kỳ, bài tập nhóm, quiz - dùng để đối chiếu với dữ liệu định tính.

Toàn bộ công cụ được thử nghiệm trước để đảm bảo độ tin cậy và tính khả thi.

Xử lý định tính: Dữ liệu phỏng vấn và nhật ký lớp học được mã hóa theo chủ đề như “động lực tự học”, “tương tác lớp học”, “hiểu bài sâu hơn”, v.v. Các phát ngôn được phân tích để xác định mẫu chung và mối liên hệ với dữ liệu định lượng.

Xử lý định lượng: Dữ liệu khảo sát và điểm số được xử lý bằng Excel để tính giá trị trung bình, phần trăm và mức chênh lệch giữa hai nhóm (FC và truyền thống). Dù chưa dùng phần mềm phân tích chuyên sâu (SPSS, R), kết quả cho thấy sự khác biệt rõ về điểm trung bình và mức độ hài lòng. Trong nghiên cứu tiếp theo, tác giả dự kiến áp dụng kiểm định t-test để xác định ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$).

3.4. Quy trình triển khai mô hình lớp học đảo ngược (FC)

Dựa trên kinh nghiệm quốc tế (Roehl et al., 2013) và khuyến nghị trong giảng dạy ngoại ngữ tại Việt Nam (Lê Thị

Phượng và Bùi Phương Anh, 2017), quy trình triển khai FC được thiết kế theo ba giai đoạn:

Trước lớp học: Sinh viên được cung cấp video ngắn (10-15 phút) do giảng viên thiết kế kèm slide, trích đoạn giáo trình, infographic và câu hỏi khởi động qua Google Classroom, Zalo nhằm bảo đảm truy cập và hỗ trợ kịp thời.

Trên lớp: Sinh viên thảo luận nhóm, phân tích ngữ liệu từ báo chí, phim, văn bản pháp lý; một số buổi ứng dụng dạy học theo tình huống về đa nghĩa và mơ hồ ngữ nghĩa. Giảng viên điều phối, định hướng và phản hồi.

Sau lớp học: Sinh viên làm quiz ngắn (5-7 câu) và thực hiện dự án cuối kỳ như bản đồ nghĩa, phân tích ẩn dụ tri nhận hoặc đánh giá tương đương nghĩa trong bản dịch Anh-Việt.

Quy trình này phân bổ hợp lý hoạt động học tập, phát triển tư duy học thuật và năng lực vận dụng bền vững.

3.5. Bối cảnh thực nghiệm và điều kiện triển khai

Nghiên cứu được thực hiện tại Học viện Hành chính và Quản trị công trong học phần “Ngữ nghĩa học” - học phần lý thuyết có tính trừu tượng cao, đòi hỏi tư duy phân tích ngôn ngữ và khả năng vận dụng vào ngôn bản thực tế.

Mô hình FC được áp dụng thí điểm trong một học kỳ với lớp sinh viên năm 3 (38 người). Giảng viên phụ trách có chuyên môn vững và được tập huấn về đổi mới phương pháp và công nghệ giảng dạy.

Điều kiện triển khai gồm:

+ Hạ tầng kỹ thuật cơ bản (Google Classroom, Zalo, YouTube),

- + Hệ thống học liệu số tự xây dựng,
- + Môi trường lớp linh hoạt về thảo luận và làm việc nhóm.

Việc chọn học phần và lớp thực nghiệm dựa trên tính đại diện về đặc điểm học thuật, năng lực công nghệ và mức độ sẵn sàng đổi mới.

Thực nghiệm cho thấy sinh viên tham gia tích cực hơn, chuẩn bị kỹ hơn và đạt kết quả học tập tốt hơn ở cả lý thuyết và thực hành. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để đánh giá tác động của mô hình FC và xây dựng dữ liệu cho nghiên cứu.

IV. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tác động tích cực của mô hình lớp học đảo ngược

4.1.1. Thúc đẩy động lực tự học và chất lượng chuẩn bị trước lớp

Một kết quả nổi bật khi triển khai mô hình FC là sự gia tăng rõ rệt động lực

Bảng 1. Kết quả khảo sát phản hồi của sinh viên sau học kỳ áp dụng mô hình FC

Mục khảo sát	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
Tôi chủ động học trước lớp	0%	5%	10%	60%	25%
FC giúp hiểu bài sâu hơn	0%	0%	15%	50%	35%
Tôi tự tin hơn khi thảo luận trên lớp	0%	5%	20%	50%	25%
Tôi đánh giá cao sự linh hoạt của video/ tài liệu số	0%	3%	12%	55%	30%

Nguồn: Tác giả

4.1.2. Tăng cường tính tương tác và chất lượng học tập trên lớp

Mô hình FC giúp tái phân bổ thời gian trên lớp, thay thế giảng dạy tuyến tính bằng các hoạt động học tích cực như phân tích ngữ liệu, thảo luận học thuật và giải quyết tình huống. Qua đó, sinh viên chủ động hơn trong học tập, đồng thời rèn luyện tư duy phân tích và phản biện - các năng lực học thuật cốt lõi của học phần.

tự học và mức độ chuẩn bị bài trước lớp. Theo Thuyết tự quyết (Self-Determination Theory - Deci & Ryan, 1985), việc cho phép người học chủ động kiểm soát tiến trình học góp phần tăng cảm giác năng lực và tính tự chủ - hai yếu tố thúc đẩy động lực nội tại.

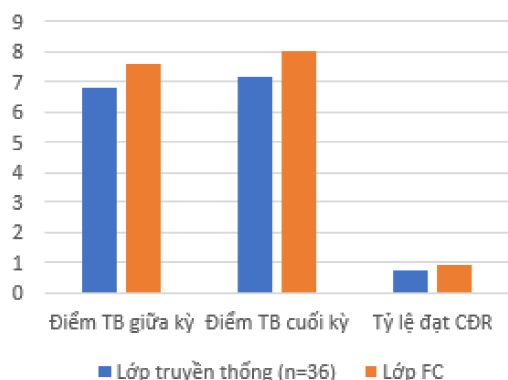
Khảo sát cho thấy tỷ lệ sinh viên lớp FC hoàn thành học liệu trước lớp cao hơn 45% so với lớp truyền thống. Việc chuyển phần lý thuyết ra khỏi lớp không làm giảm ý thức học tập như lo ngại ban đầu, mà còn giúp sinh viên học linh hoạt theo tốc độ cá nhân, từ đó nâng cao tính chủ động và chất lượng chuẩn bị.

Công cụ khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 mức, kết hợp câu hỏi mở nhằm thu thập phản hồi sâu từ sinh viên. Kết quả được tổng hợp trong bảng sau:

Quan sát lớp học cho thấy mức độ tương tác tăng đáng kể, với tỷ lệ sinh viên tham gia thảo luận, đặt câu hỏi và phản hồi học thuật cao gấp đôi so với lớp truyền thống. Kết quả này cho thấy sự kết hợp giữa học tích cực và làm việc nhóm là nhân tố quan trọng giúp nâng cao khả năng ghi nhớ và vận dụng, đặc biệt với các môn học trừu tượng.

4.1.3. Cải thiện kết quả học tập theo hướng bền vững

Nhờ tăng cường thực hành và cá nhân hóa tiếp cận, mô hình FC giúp cải thiện đáng kể kết quả học tập, cả về điểm số lẫn chất lượng sản phẩm học thuật. Cụ thể:



Hình 1. So sánh kết quả học tập giữa lớp truyền thống và lớp áp dụng mô hình FC

Nguồn: Tác giả

Sinh viên lớp FC không chỉ đạt điểm trung bình cao hơn 8-12%, mà còn thể hiện tư duy phản biện và năng lực vận dụng qua các sản phẩm nhóm như bản đồ nghĩa và phân tích ẩn dụ tri nhận.

Nghiên cứu của Gilboy et al. (2015) cũng chỉ ra rằng sinh viên học theo FC đạt điểm cao hơn và có tỷ lệ hoàn thành chuẩn đầu ra tốt hơn - khẳng định tính hiệu quả bền vững của mô hình này trong phát triển học thuật.

4.2. Phản hồi từ người học và giảng viên

4.2.1. Thái độ tích cực và nhận thức về hiệu quả học tập

Sinh viên phản hồi tích cực về mô hình FC, đặc biệt ở tính linh hoạt, cá nhân hóa và khả năng tự chủ. Việc học trước qua video, infographic và câu hỏi khởi động giúp họ hiểu bài sâu và chủ động hơn khi tham gia lớp học.

Phỏng vấn nhóm cho thấy sự thống nhất cao trong nhận thức của sinh viên về tính hiệu quả của mô hình FC. Nhiều sinh viên khẳng định việc được tiếp cận bài giảng qua video trước buổi học giúp họ hiểu bài sâu hơn, xác định rõ các điểm chưa nắm vững và chuẩn bị tốt hơn cho hoạt động trên lớp. Một số sinh viên cho biết, khi đã chuẩn bị trước nội dung và câu hỏi, họ cảm thấy tự tin hơn trong việc trao đổi với giảng viên và thảo luận cùng bạn học - điều mà trước đây còn hạn chế do thiếu nền tảng kiến thức ban đầu.

Từ góc nhìn sư phạm, giảng viên ghi nhận sự chuyển biến rõ rệt trong mức độ chủ động học tập của sinh viên. Nhật ký lớp học cho thấy tần suất sinh viên đặt câu hỏi, phản biện và tham gia thảo luận tăng đáng kể so với các học kỳ trước. Nội dung câu hỏi có chiều sâu, phản ánh quá trình chuẩn bị nghiêm túc và tiếp cận học liệu từ trước buổi học.

Những phản hồi này cho thấy việc “đảo ngược” tiến trình học giúp tăng tính chủ động, khả năng diễn đạt học thuật và tương tác lớp học.

Giảng viên đánh giá cao vai trò mới - từ người truyền đạt sang thiết kế và điều phối học tập, qua đó theo dõi sát quá trình học của sinh viên. Akçayır & Akçayır (2018) cũng ghi nhận hơn 80% giảng viên ủng hộ FC như một giải pháp hiện đại, hiệu quả và khả thi.

4.2.2. Một số trở ngại ban đầu

Dù hiệu quả tích cực, quá trình triển khai FC gặp một số khó khăn:

+ Với sinh viên: thách thức trong chuyển đổi từ thói quen học thụ động sang học chủ động, tự định hướng.

+ Với giảng viên: áp lực trong xây dựng học liệu số, thiết kế bài giảng tương tác - đặc biệt với người chưa quen công nghệ giáo dục.

4.3. Những khó khăn và thách thức trong triển khai

4.3.1. Khó khăn trong thay đổi văn hóa học tập

Việc chuyển đổi từ học thụ động sang học chủ động không diễn ra tức thì. Nhiều sinh viên xem nhẹ giai đoạn học trước lớp, dẫn đến lệch pha tiến trình lớp. Hiện tượng này được coi như “cú sốc phương pháp” điển hình của mô hình sư phạm tích cực. Để khắc phục, cần tích hợp các hoạt động rèn luyện tự học và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân ngay từ đầu học kỳ.

4.3.2. Áp lực thiết kế học liệu số đối với giảng viên

Việc chuẩn bị học liệu số - từ quay video, xây dựng câu hỏi tương tác đến thiết kế kịch bản lớp - đòi hỏi giảng viên đầu tư thời gian và kỹ năng chuyên môn. Đồng thời, hệ thống hỗ trợ kỹ thuật ở nhiều cơ sở đào tạo còn hạn chế, dễ dẫn đến hiện tượng triển khai mô hình hình thức hoặc không nhất quán.

4.3.3. Hạn chế về hạ tầng và năng lực công nghệ

Sự khác biệt về trang thiết bị cá nhân, kỹ năng số và đường truyền mạng của sinh viên là trở ngại lớn, nhất là khi học liệu số đóng vai trò trung tâm. Tình trạng này phổ biến ở các cơ sở công lập và các khu vực ngoài trung tâm đô thị.

V. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt

Nam chuyển đổi theo hướng phát triển năng lực và số hóa, đổi mới phương pháp giảng dạy là yêu cầu tất yếu. Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tính khả thi và hiệu quả của mô hình FC khi áp dụng vào học phần có tính lý thuyết và trừu tượng cao như Ngữ nghĩa học.

Mô hình FC đã góp phần tăng động lực tự học, nâng cao chất lượng chuẩn bị và mức độ tương tác trên lớp, qua đó cải thiện rõ rệt kết quả học tập và năng lực học thuật của sinh viên. Việc tích hợp công nghệ vào thiết kế học liệu và tổ chức lớp học không chỉ cá nhân hóa trải nghiệm học tập mà còn phù hợp với định hướng giáo dục lấy người học làm trung tâm.

Tuy nhiên, để FC phát huy hiệu quả bền vững, cần đồng bộ giải pháp về thay đổi thói quen học tập, nâng cao năng lực số cho giảng viên, và bảo đảm hạ tầng công nghệ tại các cơ sở đào tạo.

5.2. Kiến nghị

5.2.1. Mở rộng áp dụng đối với các học phần lý thuyết tương đồng

Từ hiệu quả ghi nhận tại học phần Ngữ nghĩa học, FC có thể được mở rộng sang các học phần lý thuyết tương tự như Ngữ pháp tiếng Anh, Ngữ dụng học, Ngôn ngữ học đối chiếu... Việc áp dụng cần linh hoạt, tránh máy móc, có điều chỉnh phù hợp về nội dung và cách tổ chức lớp học.

5.2.2. Đầu tư học liệu số và nâng cao năng lực công nghệ sư phạm

Cơ sở đào tạo cần đầu tư phát triển học liệu số chuẩn hóa, có khả năng chia sẻ liên môn. Song song, cần bồi dưỡng giảng viên về thiết kế bài giảng số, quản lý lớp học trực tuyến và triển khai phương pháp lấy người học làm trung tâm.

5.2.3. Nâng cấp hạ tầng công nghệ và hỗ trợ học tập số

Cần hoàn thiện hệ thống LMS thân thiện, tích hợp công cụ học tập như quiz, diễn đàn, thảo luận nhóm. Ngoài ra, cần có chính sách hỗ trợ thiết bị và kết nối cho sinh viên ở khu vực khó khăn nhằm đảm bảo công bằng trong tiếp cận học liệu số.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Akçayır, G., & Akçayır, M. (2018). The flipped classroom: A review of its advantages and challenges. *Computers & Education*, 126, 334-345. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2018.07.021>
- [2]. Aydin, B., & Demirer, V. (2022). Are flipped classrooms less stressful and more successful? An experimental study on college students. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 19, 55. <https://doi.org/10.1186/s41239-022-00350-0>
- [3]. Bishop, J. L., & Verleger, M. A. (2013). The flipped classroom: A survey of the research. *ASEE Annual Conference & Exposition*, 1-18. <https://peer.asee.org/22585>
- [4]. Bloom, B. S., Engelhart, M. D., Furst, E. J., Hill, W. H., & Krathwohl, D. R. (1956). *Taxonomy of educational objectives: The classification of educational goals*. Handbook I: Cognitive domain. David McKay Company.
- [5]. Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1985). *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior*. Springer. <https://doi.org/10.1007/978-1-4899-2271-7>
- [6]. Gilboy, M. B., Heinerichs, S., & Pazzaglia, G. (2015). Enhancing student engagement using the flipped classroom. *Journal of Nutrition Education and Behavior*, 47(1), 109-114. <https://doi.org/10.1016/j.jneb.2014.08.008>
- [7]. Goedhart, N. S., Blignaut-van Westrhenen, N., Moser, C., & Zweekhorst, M. B. (2019). The flipped classroom: Supporting a diverse group of students in their learning. *Learning Environments Research*, 22, 297-310. <https://doi.org/10.1007/s10984-018-09281-2>
- [8]. Lê, T. P., & Bùi, P. A. (2017). Dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh. *Tạp chí Quản lý Giáo dục*, 9 (10), 1-8.
- [9]. Roehl, A., Reddy, S. L., & Shannon, G. J. (2013). The flipped classroom: An opportunity to engage millennial students through active learning strategies. *Journal of Family & Consumer Sciences*, 105(2), 44-49. <https://doi.org/10.14307/JFCS105.2.12>
- [10]. Sweller, J. (1988). Cognitive load during problem solving: Effects on learning. *Cognitive Science*, 12(2), 257-285. https://doi.org/10.1207/s15516709cog1202_4
- [11]. Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes* (M. Cole, V. John-Steiner, S. Scribner, & E. Souberman, Eds. & Trans.). Harvard University Press.
- [12]. Vũ, V. T. (2020). Ứng dụng mô hình lớp học đảo ngược trong dạy học ngoại ngữ: Nghiên cứu tình huống giảng dạy tiếng Anh pháp lý tại Trường Đại học Luật Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào*, (18), 90-97. <https://tckh.daihoctantrao.edu.vn/>

IMPLEMENTING THE FLIPPED CLASSROOM MODEL IN A SEMANTICS COURSE: A CASE STUDY AT THE ACADEMY OF PUBLIC ADMINISTRATION AND GOVERNANCE

*Vu Thi Yen Nga*²

Abstract: *This article presents the findings of a study investigating the implementation of the Flipped Classroom model in teaching the Semantics course at the Academy of Public Administration and Governance. The study evaluates the effectiveness of the FC model in enhancing learning quality, fostering students' self-directed learning, and developing higher-order academic thinking among English language majors. Employing a mixed-methods approach, the research combines quantitative and qualitative data collected from 38 third-year students over the course of one academic semester. Findings reveal that the FC model significantly improves student motivation, preparedness, in-class engagement, and overall academic performance. The study affirms the feasibility and pedagogical value of applying the FC model to highly abstract theoretical courses and offers practical recommendations for its broader adoption in the context of digital transformation in higher education.*

Keywords: *Flipped classroom, Semantics, academic thinking, instructional innovation*

² Academy of Public Administration and Governance